VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2014 *(Thông tư này được đính chính bởi Quyết định số 601/QĐ-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính Đính chính về việc đính chính Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam)* được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018 *(Thông tư này được đính chính bởi Quyết định số 2190/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính Đính chính Thông tư số 93/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ*

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau sau:

- Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2014.

- Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam);

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, [2]

---

[2] Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH14 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 70/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế; Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế; Nghị định số 146/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy; chuyển nhượng, biếu, tặng (sau đây gọi tắt là chuyển nhượng) đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy (sau đây gọi tắt là xe gắn máy) của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ.

2. Viên chức ngoại giao thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, viên chức lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự, viên chức thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

3. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ trên nguyên tắc có đi có lại giữa nhà nước Việt Nam và nước cử; nhân viên thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Căn cứ Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam; Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam."

4.[3] Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mua xe ô tô hoặc nhận xe cho, biếu tặng xe ô tô của các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

5. Cơ quan Hải quan.

Điều 3. Một số quy định về điều kiện để được tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy xe

1.[4] Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này là người kế nhiệm thì chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng hoặc tái xuất hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế theo quy định.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng là tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

3.[5] Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này thực hiện tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng, thực hiện như sau:

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

a) Trên cơ sở văn bản đề nghị tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng của các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này và ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 5 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a Khoản này, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thực hiện:

b.1) Thông báo cho đối tượng đề nghị tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng quy định và Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu;

b.2) Thông báo đến Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp Sổ định mức miễn thuế để bổ sung định lượng vào Sổ định mức miễn thuế (trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm nhập khẩu miễn thuế xe vượt định lượng).

4. Tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung định lượng:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

5. Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này được tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy khi đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 7, 8 và 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

6. Trước khi làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy, các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải hoàn tất thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

Các đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy trong thời hạn ít nhất là 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời gian công tác tại Việt Nam theo chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp.

Trường hợp không kịp tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy thì các đối tượng nêu trên phải ủy quyền cho cơ quan nơi làm việc giải quyết thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe, giấy ủy quyền có xác

nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác về việc đã xóa sổ đăng ký lưu hành xe ô tô và cam kết bảo quản nguyên trạng xe tại trụ sở cơ quan và hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày các đối tượng này kết thúc nhiệm kỳ công tác.

Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này không được chuyển nhượng xe ô tô khi tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg.

Người mua xe của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này phải thực hiện việc kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định trong thời hạn quy định của pháp luật về thuế, lệ phí.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy[6]

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Văn bản đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy theo Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này: 01 bản chính;

b) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Giấy xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam về việc di chuyển tài sản hoặc thuyên chuyển nơi công tác từ nước khác đến Việt Nam (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chính;

d) Sổ định mức miễn thuế (có xác nhận định mức xe ô tô, xe gắn máy hoặc có xác nhận định mức tạm nhập khẩu xe vượt định lượng đối với trường hợp tạm nhập khẩu vượt định lượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này) do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào cổng thông tin một cửa quốc gia;

---

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

đ) Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe

Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương thể hiện người nhận hàng trên các chứng từ này là người đề nghị cấp giấy tạm nhập xe hoặc tổ chức, cá nhân được đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy thác tạm nhập khẩu: 01 bản chính và 01 bản copy của hãng vận chuyển đối với trường hợp xe được vận chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ) và một trong các giấy tờ sau:

đ.1) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô hoặc giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận sở hữu xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển đi cấp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển;

đ.2) Chứng từ thanh toán tiền mua xe qua ngân hàng (01 bản chụp có xác nhận của ngân hàng) hoặc hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại (01 bản chụp kèm bản chính để đối chiếu) đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe từ nước ngoài hoặc nhận chuyển nhượng xe của đối tượng ưu đãi, miễn trừ khác.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam mua xe từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nhận ủy thác phải có các chứng từ quy định tại Điểm này và nộp 01 bản chụp hợp đồng ủy thác, xuất trình bản chính để đối chiếu;

đ.3) Giấy tờ cho, biếu tặng từ phía nước ngoài hoặc từ đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác đối với trường hợp được cho, biếu tặng: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính;

đ.4) Giấy tờ điều chuyển xe: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trong trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nhận điều chuyển xe từ nước ngoài;

e) Văn bản thông báo của Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) về việc Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho phép đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng xe ô tô, xe gắn máy: 01 bản chính.

2. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt

trụ sở cơ quan (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) hoặc nơi cơ quan của đối tượng công tác đặt trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này);

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy.

b.1) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với định lượng xe ô tô, xe gắn máy tại Sổ định mức miễn thuế. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu là phù hợp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận và thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp giấy tạm nhập khẩu xe;

b.2) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy tạm nhập khẩu gồm 04 bản theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy có giá trị làm thủ tục tạm nhập khẩu xe trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp.

Quá thời hạn ghi trên giấy tạm nhập khẩu, đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này không thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu xe, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện hủy giấy tạm nhập khẩu xe đã cấp; thực hiện cấp mới giấy tạm nhập khẩu xe trên cơ sở đề nghị của đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này và hồ sơ đã nộp;

b.3) Sau khi cấp giấy tạm nhập khẩu xe, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy thực hiện ghi nội dung đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe vào Sổ định mức miễn thuế (ô dành cho xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu), đóng dấu xác nhận và giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy cùng với 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy (kèm 01 vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị tương đương được đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập) để nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b.4) Cập nhật thông tin liên hệ thống quản lý thông tin của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 5. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy [7]

1. Hồ sơ tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy: 02 bản chính;

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chính (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy);

d) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

đ) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/động cơ nhập khẩu (đối với xe gắn máy): 01 bản chính.

2. Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật. Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu xe.

b) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu thông tin trên giấy tạm nhập khẩu với thực tế hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa thực nhập có sai lệch so với nội dung ghi trên giấy tạm nhập khẩu (trừ trường hợp sai lệch về số lượng xe), Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

nhập khẩu (kèm các chứng từ liên quan). Cục Hải quan nơi cấp giấy tạm nhập khẩu căn cứ văn bản của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu và chứng từ liên quan để xem xét điều chỉnh nội dung giấy tạm nhập khẩu, ghi nội dung điều chỉnh vào mặt sau giấy tạm nhập khẩu, ký tên, đóng dấu và trả cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục để hoàn thành thủ tục tạm nhập khẩu. Thời hạn điều chỉnh nội dung giấy tạm nhập khẩu không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hải quan tỉnh, thành phố nhận được đầy đủ thông tin, hồ sơ;

c) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu chỉ thông quan xe tạm nhập khẩu khi có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chất lượng cấp (trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác) và đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

d) Kết thúc thủ tục thông quan

d.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xác nhận kết quả làm thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vào 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe và trả cho người khai hải quan 01 bản;

d.2) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy

d.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xác nhận thông quan trên 03 tờ khai hải quan, đồng thời đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định của pháp luật" vào 01 bản tờ khai; trả cho người khai hải quan 01 bản có xác nhận thông quan và 01 bản có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định của pháp luật", lưu 01 bản tờ khai;

d.2.2) Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu sao gửi 01 bản từ bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu (có xác nhận thông quan) cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu để theo dõi, quản lý và truyền dữ liệu thông tin về tờ khai về Tổng cục Hải quan để quản lý thông tin tập trung; không cấp tờ khai nguồn gốc đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu;

d.3) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Công an và cơ quan Hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan Công an.

Điều 6. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy [8]

1. Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Đối với xe cơ quan

Văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô/xe gắn máy theo Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính.

b) Đối với xe cá nhân

b.1) Văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô/xe gắn máy theo Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam; hoặc Văn bản đề nghị tái xuất xe ô tô/xe gắn máy của cơ quan nơi chủ xe công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho cơ quan nơi công tác thực hiện thủ tục tái xuất xe;

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu; hoặc 01 bản chụp từ bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng ủy quyền công tác đối với trường hợp ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;

b.3) Giấy ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục tái xuất xe: 01 bản chính;

c) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc tái xuất khẩu xe: 01 bản chính;

d) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu xe (bản người khai lưu) có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật": 01 bản chính đối với trường hợp khi tạm nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan giấy;

đ) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

e) Biên bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được: 01 bản chính (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg);

g) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 - tờ khai hàng hóa xuất khẩu Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Người khai hải quan phải khai báo thông tin về số tờ khai hải quan tạm nhập khẩu xe trên chỉ tiêu thông tin tiêu chí số 2.3 của tờ khai hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, tại ô 29 (ghi chép khác) của tờ khai hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy.

2. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu. Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe.

b) Căn cứ hồ sơ tái xuất khẩu xe được nộp và thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu (số tờ khai tạm nhập khẩu) trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử khi tạm nhập khẩu, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu xe theo quy định hiện hành đối với hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp nghi vấn về thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất yêu cầu Chi cục Hải quan nơi làm thủ tạm nhập khẩu xe cung cấp thông tin về tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất xe;

c) Kết thúc thủ tục tái xuất khẩu: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy có văn bản thông báo đã hoàn thành thủ tục hải quan và sao gửi tờ khai hàng hóa xuất khẩu xe cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy để thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu và lưu hồ sơ theo quy định.

Điều 7. Thủ tục và chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô [9]

1. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng và thủ tục chuyển nhượng xe ô tô thực hiện tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe.

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng

a) Đối với xe cơ quan.

Văn bản đề nghị được chuyển nhượng xe ô tô theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính.

b) Đối với xe cá nhân.

b.1) Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe ô tô theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam; hoặc Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe ô tô của cơ quan nơi chủ xe công tác đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy quyền thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe;

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu; hoặc 01 bản chụp có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng ủy quyền công tác đối với trường hợp ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;

b.3) Giấy ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục chuyển nhượng xe: 01 bản chính.

c) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc chuyển nhượng xe: 01 bản chính;

d) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

đ) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật": 01 bản có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập đối với trường hợp khi tạm nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan giấy;

e) Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới: 01 bản chính hoặc Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của xe còn hiệu lực: 01 bản chụp đối với xe chuyển nhượng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tục cấp giấy chuyển nhượng

a) Trách nhiệm của đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này

Nộp đầy đủ 01 hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe;

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe.

b.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu với điều kiện chuyển nhượng quy định tại Điều 9 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13/9/2013 và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố lập phiếu tiếp nhận và thực hiện cấp giấy chuyển nhượng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện cấp giấy chuyển nhượng xe.

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô đã nộp và thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu tra cứu trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử khi tạm nhập khẩu để thực hiện cấp giấy chuyển nhượng xe. Trường hợp nghi vấn về thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố yêu cầu Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe cung cấp thông tin về tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục chuyển nhượng, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu xe có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục chuyển nhượng xe;

b.2) Mỗi xe ô tô tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy chuyển nhượng gồm 04 bản theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3) Sau khi cấp giấy chuyển nhượng xe, Cục Hải quan tỉnh, thành phố giao 02 bản giấy chuyển nhượng cho đối tượng đề nghị cấp giấy chuyển nhượng lưu 01 bản và giao cho đối tượng nhận chuyển nhượng 01 bản để làm thủ tục chuyển nhượng;

b.4) Cập nhật thông tin lên hệ thống phần mềm quản lý của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

4. Thủ tục chuyển nhượng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này thực hiện khai báo theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01- tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô.

b.1) Căn cứ giấy chuyển nhượng xe quy định tại khoản 3, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định điểm a khoản 4 Điều này và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng (bao gồm việc tính thuế, thu thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đối tượng mua xe hoặc nhận xe cho, biếu tặng là đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam hoặc đối tượng được tạm nhập khẩu, nhập khẩu xe ô tô miễn thuế). Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cấp giấy chuyển nhượng xe, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoàn tất thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định;

b.2) Trả biên lai thu thuế (đối với trường hợp cơ quan hải quan thu bằng tiền mặt) cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe; hoặc thu bản chụp giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua Kho bạc Nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng xe hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy để chuyển nhượng xe ô tô, khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố giao 01 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho người nhận chuyển nhượng xe;

b.4) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Công an và cơ quan Hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ thì thực hiện xác nhận, đóng dấu đã hoàn thành thủ tục hải quan lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan;

b.5) Thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe và lưu hồ sơ theo quy định.

5. Chính sách thuế đối với xe chuyển nhượng

a) Căn cứ tính thuế nhập khẩu đối với xe chuyển nhượng là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm chuyển nhượng.

a.1) Thời điểm chuyển nhượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

a.2) Trị giá tính thuế: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

a.3) Thuế suất: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với xe ô tô chuyển nhượng thực hiện theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng tại thời điểm chuyển nhượng xe.

6. Thủ tục và chính sách thuế đối với xe cho, biếu tặng thực hiện như đối với xe chuyển nhượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô giữa các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

a) Đối tượng chuyển nhượng xe thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đối tượng nhận chuyển nhượng xe thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư này (trừ yêu cầu nộp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương);

c) Các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam căn cứ giấy chuyển nhượng xe, giấy tạm nhập khẩu xe quy định tại điểm a, điểm b Khoản này để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định tại khoản 4 Điều này. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý đối tượng nhận chuyển nhượng xe căn cứ giấy tạm nhập khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu khi đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng xe để theo dõi, quản lý tiếp.

8. Đối với trường hợp chuyển vùng công tác tại Việt Nam

a) Trách nhiệm của đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này

a.1) Thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định tại khoản 3 Điều này;

a.2) Thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu theo quy định tại Điều 4 Thông tư này tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý tiếp theo (trừ yêu cầu nộp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe);

a.3) Không thực hiện thủ tục chuyển nhượng và thủ tục tạm nhập khẩu xe.

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

b.1) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ban đầu sao gửi hồ sơ tạm nhập khẩu xe cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý việc tạm nhập khẩu xe tiếp theo; căn cứ giấy chuyển nhượng xe để thanh khoản giấy tạm nhập khẩu ban đầu;

b.2) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý việc tạm nhập khẩu xe tiếp theo căn cứ hồ sơ tạm nhập khẩu xe quy định tại điểm b.1 Khoản này và giấy tạm nhập khẩu xe để tiếp tục theo dõi, quản lý.

Điều 8. Tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

1. Trước khi thực hiện tiêu hủy xe, đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Thông tư này có văn bản thông báo Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, văn bản phải ghi rõ tên, địa chỉ người tạm nhập xe, số, ngày tháng, năm giấy tạm nhập khẩu và tờ khai tạm nhập khẩu xe.

2. Thủ tục tiêu hủy xe thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên Môi trường.

3. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập xe ô tô/xe gắn máy căn cứ Biên bản tiêu hủy (bản chính) theo quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường đối chiếu với các thông tin liên quan đến xe (giấy tạm nhập, tờ khai tạm nhập và điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg) để thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm soát, quản lý các thông tin liên quan đối với việc tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo nguyên tắc kiểm soát, quản lý thông tin tập trung.

Giao Tổng cục Hải quan chủ trì xây dựng hệ thống quản lý thông tin đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

2. [10] *Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có trách nhiệm thực hiện cập nhập, truyền gửi dữ liệu về xe ô tô, xe gắn máy*

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy về Tổng cục Hải quan và thực hiện thông báo bằng văn bản cho Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an, Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp Sổ, định mức miễn thuế và cơ quan nơi chủ xe công tác trong các trường hợp sau:

a) Khi chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp hết hạn mà đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này chưa thực hiện thủ tục tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe theo quy định. Thời hạn Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thông báo là 05 ngày kể từ hết hạn ghi trên chứng minh thư;

b) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này đã hoàn thành việc chuyển nhượng, tiêu hủy, tái xuất khẩu xe theo quy định tại Thông tư này. Thời hạn Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thông báo là 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng, tiêu hủy hoặc nhận được thông báo về việc hoàn thành thủ tục tái xuất xe của Chi cục hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu;

c) Quá thời hạn ủy quyền quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này mà cơ quan được ủy quyền không làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định. Thời hạn Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thông báo là 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn ủy quyền.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tiếp nhận dữ liệu do Cục Hải quan tỉnh, thành phố truyền gửi, thực hiện kiểm soát, quản lý tập trung các thông tin liên quan.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với với Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao, Cục Cảnh sát Giao thông Đường bộ - Đường sắt, Bộ Công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến việc tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; các trường hợp xe ô tô, xe gắn máy quá thời hạn tạm nhập khẩu mà chưa làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và triển khai thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để có hướng dẫn, chỉ đạo.

Điều 10. Hiệu lực thi hành[11]

---

[11] Điều 2 của Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018 quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2014.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại Thông tư số 02/2001/TT-TCHQ ngày 29/5/2001 của Tổng cục Hải quan về thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 22/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

2. Các quy định dẫn chiếu thực hiện theo Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Quyết định số 10/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ kể từ ngày 20/4/2018.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./."

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CV-(1)..... V/v đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô/xe gắn máy	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ:..... là người kế nhiệm ông/bà:..... (đối với trường hợp là người kế nhiệm).

- Số chứng minh thư:..... thời hạn:.....

Số sổ định mức hàng miễn thuế:..... ngày..... tháng..... năm..... do..... cấp.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố:..... cấp giấy tạm nhập khẩu ... xe ô tô/..... xe gắn máy chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập khẩu thuộc vận đơn số..... ngày..... cảng đích:.....

Xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác	**Họ và tên**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Tên viết tắt của cơ quan/tổ chức ban hành công văn

- Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác.

- Nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN **HẢI QUAN TỈNH, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TNK-NG	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY
TẠM NHẬP KHẨU XE Ô TÔ/XE GẮN MÁY

Căn cứ Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cơ quan/ông/bà tại văn bản:..... ngày..... tháng.... năm.....

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Thời hạn tạm nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức hàng miễn thuế:..... ngày..... tháng..... năm do..... cấp.

Tạm nhập khẩu... ô tô/.... xe gắn máy theo chế độ ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

Giấy tạm nhập này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Ông/bà:.... - Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm NK; - Tổng cục Hải quan (để báo cáo); - Lưu VT,...(1),...(2).	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

XÁC NHẬN

Của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập khẩu:

Xác nhận Cơ quan/ông/bà:..... số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Đã làm thủ tục tạm nhập khẩu:..... xe ô tô/..... xe gắn máy theo giấy tạm nhập khẩu số..... ngày..... tháng..... năm..... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp.

....., ngày.... tháng.... năm 20....
LÃNH ĐẠO CHI CỤC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (1) Chữ viết tắt của đơn vị soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu.
- (2) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành.

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CV-(1)..... V/v đề nghị tái xuất xe ô tô/xe gắn máy	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Chi cục Hải quan cửa khẩu..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ:

- Số chứng minh thư:..... thời hạn:.....

2. Sổ định mức hàng miễn thuế: Số..... ngày.... tháng.... năm..... do..... cấp.

Căn cứ Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố:..... giải quyết thủ tục tái xuất..... xe ô tô/..... xe gắn máy chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập khẩu theo giấy tạm nhập số..... ngày..... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp và tờ khai nhập khẩu số.....

Xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác *(Ký tên, đóng dấu)*	**Họ và tên** *(Ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Tên viết tắt của cơ quan/tổ chức

- Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác.

- Nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ tên, đóng dấu.

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CV-(1)..... V/v đề nghị chuyển nhượng xe ô tô	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Đối với cá nhân, bổ sung thêm các thông tin sau:

- Chức vụ:

- Số chứng minh thư:..... thời hạn:.....

2. Sổ định mức hàng miễn thuế: Số..... ngày.... tháng.... năm.... do..... cấp.

Căn cứ Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp giấy chuyển nhượng..... xe ô tô chi tiết như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Xe tạm nhập theo giấy tạm nhập số..... ngày.... do Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cấp cho..... cơ quan/ông/bà....., địa chỉ:..... và tờ khai nhập khẩu số..... ngày..... tại Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác	**Họ và tên**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Tên viết tắt cơ quan/tổ chức

- Nếu là người đề nghị là cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên và có xác nhận của cơ quan nơi cá nhân công tác.

- Nếu là cơ quan thì người đại diện ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu.

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../CN-NG....	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY
CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ

Căn cứ Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cơ quan/ông/bà tại văn bản:..... ngày..... tháng.... năm....

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:..... có giá trị đến ngày..... (đối với xe cá nhân).

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức hàng miễn thuế:..... ngày..... tháng..... năm..... do..... cấp.

Được chuyển nhượng..... ô tô cho cơ quan/ông/bà....., địa chỉ:..... Thông tin về xe chuyển nhượng như sau:

- Loại phương tiện..... Nhãn hiệu xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số động cơ:.....; thể tích làm việc:....., tình trạng phương tiện:.....

- Đã tạm nhập khẩu theo giấy tạm nhập khẩu số..... ngày..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, tờ khai nhập khẩu số:..... ngày..... tại Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Việc chuyển nhượng xe ô tô nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy chuyển nhượng này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ông/bà:....
- Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục NK;
- Tổng cục Hải quan (để báo cáo);
- Lưu VT,...(1),...(2).

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (1) Chữ viết tắt của đơn vị soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu.
- (2) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành.

Mẫu số 01: G/2014/TNK-OTO/XM-NG

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN Tỉnh, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TNK-NG	*...., ngày.... tháng.... năm 20...*

GIẤY

TẠM NHẬP KHẨU XE Ô TÔ/XE GẮN MÁY

Căn cứ Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Căn cứ văn bản đề nghị của Cơ quan/ông/bà:.....

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:.....; Thời hạn tạm nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế:..... ngày.... tháng.... năm..... do..... cấp;

Tạm nhập khẩu ..... ô tô,.... xe mô tô theo chế độ ưu đãi miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam:

- Nhãn hiệu xe:....., đời xe:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số máy:.....; dung tích xi lanh:....., tình trạng động cơ:.....

- Xe tạm nhập khẩu thuộc vận đơn số ngày....., cảng đích:

Việc nhập khẩu xe ô tô/xe mô tô nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy phép này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Ông/bà: ....
- Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục NK;
- Tổng cục Hải quan (để báo cáo);
- Lưu VT, ...

XÁC NHẬN

Của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục nhập khẩu:

Xác nhận:

Đã:

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
LÃNH ĐẠO CHI CỤC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: G/2014/CN - OTO - NG

TỔNG CỤC HẢI QUAN **CỤC HẢI QUAN Tỉnh, TP...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../CN-NG	*....., ngày.... tháng.... năm 20.....*

GIẤY
CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ/XE GẮN MÁY

Căn cứ Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

Căn cứ văn bản đề nghị của Cơ quan/ông/bà:.....

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ .....

Xác nhận Cơ quan/ông/bà.....

Chức vụ:.....; số chứng minh thư ngoại giao:.....; Thời hạn tạm nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Số sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế:..... ngày.... tháng.... năm..... do..... cấp;

Chuyển nhượng..... ô tô đã tạm nhập khẩu theo giấy phép tạm nhập khẩu số:..... ngày....., tờ khai tạm nhập khẩu số:....., ngày..... tại Chi cục Hải quan cửa khẩu:..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... cho Cơ quan/ông/bà .....; địa chỉ:.....

- Nhãn hiệu xe:....., đời xe:..... năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., màu sơn:....., số khung:....., số máy:.....; dung tích xi lanh:.....

Việc chuyển nhượng xe ô tô nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Giấy phép này có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Ông/bà:..... - Tổng cục Hải quan (để báo cáo); - Lưu VT, ...	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*